

Bản án số: 15/2019/DS-ST
Ngày: 26/7/2019
Về việc “*Kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Vân**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn V2 Thành**

Bà **Hồ Thị Xuân Thiều**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà **Vũ Thị Vi** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lệ Thu** – Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLST-DS ngày 07/01/2019 về việc “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/QĐXX-ST ngày 01/7/2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Dương Thị N**, sinh năm 1956

Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1951

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 1, xã Nha B, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông T1: Ông **Đồng Ngọc V1**, sinh năm 1960; Địa chỉ: khu phố 2, phường T, tp Đồng X, tỉnh Bình Phước.

*Bị đơn: Bà **Lê Thị V**, sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã Nha B, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Ông **Nguyễn Quang H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: khu phố 1, phường T, quận N, thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Mạnh T**, sinh năm 1982

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã N, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976; Địa chỉ: phường T, thành phố Đồng X, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Dương Thị N**, ông **Nguyễn Văn T1** – ông **Đồng Ngọc Văn** trình bày:*

Khoảng tháng 10/2017 gia đình bà N, ông T1 có thanh lý 2,1 ha cao su tại ấp 1, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành và bán cho bà Y với giá 910.000.000 đồng (chín trăm mười triệu đồng). Bà Y đưa trước 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). Cuối tháng 10/2017 sẽ giao số tiền 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng) nhưng đến ngày 03/11/2017 thì bà Y mới giao tiền, số tiền còn lại 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) khi nào cắt cây xong sẽ thanh toán.

Ngày 03/11/2017 bà Y giao cho bà N 770.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành. Do lớn tuổi nên bà N có nhờ con dâu là Lê Thị V đứng tên hộ sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành với số tiền 770.000.000 đồng và khi gửi tiền xong thì bà V có đưa sổ tiết kiệm cho bà N cất giữ. Đến ngày 10/02/2018 khi cả nhà đi lễ thì bà V lấy sổ tiết kiệm ra Ngân hàng rút toàn bộ số tiền đã gửi và bỏ nhà đi. Số tiền 770.000.000 đồng là tài sản của bà N, ông T1 nên nguyên đơn yêu cầu bà V trả lại số tiền 770.000.000 đồng đã chiếm giữ.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị V – ông Nguyễn Quang Huệ trình bày:

Bị đơn thống nhất nguồn gốc số tiền 770.000.000 đồng là tiền bà N, ông T1 bán cây cao su cho bà Y vào năm 2017. Tuy nhiên, sau khi bán cây cao su thì bà N, ông T1 đồng ý cho vợ chồng bà V, ông T để bà V, ông T ra ở riêng. Ngày 03/11/2017, bà Y giao số tiền 770.000.000đ cho bà N tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành và bà N đưa tiền bà V để gửi sổ tiết kiệm đứng tên bà V. Sau khi gửi tiết kiệm ở Ngân hàng thì bà V đưa cho bà N giữ giùm. Khoảng tháng 02/2018 do bà V biết chìa khóa nên bà V đã tự mở tủ và lấy sổ tiết kiệm rút hết tiền ở Ngân hàng nhưng không thông báo cho ai hết. Bà V đã dùng số tiền này để chi tiêu sinh hoạt cá nhân và nuôi con. Nay bà N, ông T1 khởi kiện buộc bà V trả lại số tiền 770.000.000 đồng thì bà V không đồng ý vì bà N, ông T1 đã cho hai vợ chồng bà V số tiền nêu trên.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn V2 trình bày:

Bà V có cho ông V2 mượn số tiền 400.000.000 đồng, tuy nhiên đây là quan hệ khác không liên quan gì đến việc ông T1, bà N yêu cầu bà V trả số tiền 770.000.000 đồng. Đối với số tiền ông V2 mượn bà V thì ông V2 đã trả cho bà V nên ông V2 không có trách nhiệm gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh T – bà Nguyễn Thị H trình bày:

Số tiền bà V lấy bỏ nhà đi thì đây là số tiền của bố mẹ ông T bán cây cao su là tài sản chung của bố mẹ ông T. Bố mẹ không cho vợ chồng ông T nên bà V lấy tiền bỏ đi thì ông T đề nghị bà V trả lại số tiền 770.000.000 đồng còn ông T không có liên quan gì với số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tại các Điều 69, 70, và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 BLTTDS 2015; Điều 105, Điều 107, Điều 166, Điều 167, 168 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và bà Dương Thị N.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 BLTTDS 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N, ông T1 khởi kiện yêu cầu bà V có trách nhiệm trả lại số tiền 770.000.000 đồng mà bà N, ông T1 nhờ bà V đứng tên trong sổ tiết kiệm. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự có quan hệ pháp luật được xác định là “*Kiện đòi tài sản*”. Giao dịch dân sự được thực hiện, phát sinh tranh chấp trong thời gian Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Vì vậy Tòa án căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án : Do bị đơn bà Lê Thị V có nơi cư trú tại ấp 1, xã Nha Bích, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 155 Bộ luật dân sự thì đối với vụ án này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] Về tư cách người tham gia tố tụng: ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị N làm đơn yêu cầu khởi kiện bà Lê Thị V nên căn cứ Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T1, bà N là nguyên đơn còn bà V là bị đơn. Quan hệ vay mượn tiền giữa ông Lê Văn V2 và bà V là một giao dịch dân sự khác không liên quan đến việc ông T1, bà N khởi kiện bà V nên ông V2 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với ông Nguyễn Mạnh T là chồng của bà V nên căn cứ vào Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T tham gia vụ án với tư cách người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Nội dung vụ án: Bà N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đồng Ngọc Văn tại phiên Tòa trình bày: do tuổi đã cao, đi lại khó khăn nên có nhờ bà V đứng tên hộ trong sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành chứ không có việc cho số tiền 770.000.000đ cho vợ chồng bà V. Vì nguồn tiền này để phục vụ vào việc chi tiêu gia đình và chữa trị bệnh thận cho ông T1 nên yêu cầu bà V trả lại số tiền 770.000.000đ.

Tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Quang Huệ trình bày: sau khi bán cây cao su cho bà Y xong thì bà N, ông T1 đồng ý cho vợ chồng bà V số tiền 770.000.000 đồng để ra riêng nên đã ra Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành gửi tiền tiết kiệm đứng tên bà V. Sau khi bà V bỏ nhà ra đi đã rút hết số tiền và dùng số tiền này để chi tiêu sinh hoạt cá nhân và nuôi con nên ông T1, bà N yêu cầu trả số tiền nêu trên là không đồng ý.

Xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, cũng như tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc số tiền 770.000.000 đồng các bên tranh chấp là tiền của ông T1, bà N bán cây cao su cho bà Y. Ngày 02/11/2017, bà Lê Thị V gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Chơn Thành với số tiền 770.000.000 đồng là tiền do bà N đưa cho bà V; sau khi gửi tiết kiệm xong thì bà V giao sổ cho bà N cất giữ. Nguyên đơn bà N, ông T1 cho rằng chỉ nhờ bà V đứng tên trong sổ tiết kiệm giùm còn bị đơn bà V cho rằng số tiền trên bà N, ông T1 đã cho vợ chồng bà V. Tuy nhiên, các bên đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Ông T là chồng của bà V không thừa nhận có sự việc bố mẹ cho số tiền nêu trên vì hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ; và lại ông T1, bà N dùng số tiền bán cây cao su gửi tiết kiệm để nuôi sống bản thân, điều trị bệnh thận cho ông T1 vì ngoài nguồn này không còn nguồn thu nhập nào khác. Bà V thừa nhận đã lên lấy chìa khóa tủ của bà N khi cả nhà đi lễ và lấy sổ tiết kiệm bỏ nhà ra đi và rút hết số tiền mà không thông báo cho ông T biết. Do đó, từ những chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định số tiền 770.000.000đ là của bà N, ông T1 còn bà V chỉ đứng tên dùm trên sổ tiết kiệm. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà N là có cơ sở và có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do bà V là người sử dụng toàn bộ số tiền này và ông T cũng không biết nên buộc bà V phải trả lại toàn bộ số tiền 770.000.000đ cho ông T1, bà N.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu số tiền án phí dân sự có giá ngạch là 34.800.000đ (ba mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng). Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T1, bà N là 8.520.000đ (tám triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 186, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 105, 107, 166, 167, 181, 187, Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn T1.

Buộc bà Lê Thị V trả lại số tiền 770.000.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu đồng) cho bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị V phải chịu số tiền án phí là 34.800.000đ (ba mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Dương Thị N, ông Nguyễn Văn T1 là 8.520.000đ(tám triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009825 ngày 07/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

Đã Ký

Võ Văn Vân

